LINUX COMMAND

Quản lý user:

useradd –d /home/testuser testuser: tạo user testuser với home directory là /home/testuser

addyser <username> << More interactive

userdel –r <username>: xóa user

passwd <username>: đổi password của user

chfn: thay đổi thông tin của user

cat /etc/group: list các group trong hệ thống

/etc/sudoers.tmp: thêm vào user với quyền root

cat /etc/passwd: list các user có trong hệ thống

vipw: điều chỉnh file /etc/passwd , thường phải điều chỉnh /etc/shadow để đồng bộ

vigr: điều chỉnh /etc/group, thường phải điều chỉnh /etc/gshadow

cp –rf /etc/skel . (copy vao home directory của user đó)

Quản lý group:

newgrp <group name>: tạo group mới

gpasswd <group name>: đổi password cho group ( phải có quyền root user )

chgrp <new group name> <file/folder> : change group owner

chown –R testuser.testuser testuser/

Phân quyền trong LINUX:

<https://thachpham.com/linux-webserver/phan-quyen-tap-tin-thu-muc-linux.html>

chown testuser:testuser testuser: thay đổi user và group sở hữu cho testuser

Environment

Env | grep PATH: hien thi PATH cua termina

export PATH=$PATH:/root/scripts: thêm đường dẫn vào global PATH variable

Link:

ln –s testscript.sh test1: tạo soft link với tên test1

SSH/SCP:

ssh user@hostip

Change user:

su - <new user>

Install and update package:

Redhat(CentOS):

yum list

yum check-update

yum repolist all : hiển thị các thư mục để lấy dữ liệu ( kể cả disable và enable )

yum repolist: chỉ hiển thị các thư mục đang enable

yum update

yum upgrade

yum search <package name>

yum install <package name>

yum install –y <package name>: install new package và luôn đồng ý khi bị hỏi

yumdownloader <package name>: chỉ down package về dạng rpm ( nằm trong gói yum-utils)

yum groupinstall ‘’: cài nhiều package cùng lúc

yum clean all: clear

yum history: lịch sử cài đặt

rpm –qpR <rpm file>: lấy các package dependency

rpm –q <package name>: check package version

rpm –ivh <package name>: cài package mới

rpm –Uvh <package name>: update package ( nếu không có package thì sẽ install )

rpm –evv <package name>: uninstall a package

Debian (Ubuntu):

Reposity file: /etc/apt/sources.list

apt-get install <package name>

aptitude ( cài thông qua apt-get): quản lý package qua interface

dpkg –L : list all package

dpkg –I <deb file>: install new package

apt-get update: cập nhật danh sách các gói dữ liệu và phiên bản mới, nhung sẽ không cài đặt những bản mới này.

apt-get upgrade: cài đặt các gói mới, thường chạy sau khi chay apt-get update.

apt-get dist-upgrade: if you want to upgrade, unconcerned of whether software packages will be added or removed to fulfill dependencies, use the ‘**dist-upgrade**‘ sub command.

Apt-get install <package name> --only-upgrade: chỉ update chứ không cài package này.

apt-get remove <package name>: xóa các file binary

apt-get purge <package name>: xóa tất cả các file liên quan đến package (binary + configuration + data …)

apt-get autoremove: xoa các gói phụ thuộc và liên quan

apt-get download <package name>: chỉ download file deb về và lưu vào /etc/apt ( không install ).

apt-get changelog <package name>: xem log của package

apt-get check: build dependency tree

apt-get build-dep <package name>: build dependency tree

apt-cache pkgnames: list all available packages

apt-cache search <package name>: tìm kiếm package

apt-cache show <package name>: hiển thị thông tin của package

apt-cache showpkg <package name>: hiển thị các gói phụ thuộc của package đó

apt-cache stats : hiển thị trạng thái của cache

Monitoring Command:

top : quản lý ram và cpu

htop ( additional – yum install htop )

nmon ( additional – yum install nmon) : quản lý chi tiết các process id

ps: hiển thị các process trong terminal của user hiện tại

ps aux: hiện thị tất cả các process của user hiện tại

pgrep <Process Name> : lấy process id của process tương ứng

ps aux | grep <process id> : filter process theo process id

Note: Process “init” luôn có process id là 1.

kill <process id>: kill 1 process nào đó ( phải là owner của process đó hoặc là root user), gửi tín hiệu SIGTERM, chờ cho process giải phóng bộ nhớ

kill -9 (kill -KILL) <process id> : kill process ngay lập tức, gửi tín hiệu SIGKILL.

kill –HUP <process id>: stop và start lại process đó ( restart )

(tương tự **restart <process name>**)

kill –l: danh sách các signal mà ta có thể gửi đến process

nice value có giá trị từ -19 => 20 : -19 là cao nhất, 20 là ưu tiên thấp nhất.

renice <priority value> <process id>: thay đổi priority của 1 process

nice –n <priority value> <process command>: chạy 1 process mới với priority value tương ứng

status <process name>: lấy status của 1 process nào đó

systemctl status <process name>: get process detail

systemctl disable|enable|status|start|stop|restart <process name>

Networking (Basic)

sudo iptables –L | grep FORWARD: show all policy

iptables –P FORWARD DROP

iptables –P FORWARD ACCEPT

iptables --flush

iptables-save > /etc/sysconfig/iptables

iptables-restore < /etc/sysconfig/iptables

<https://thachpham.com/linux-webserver/iptables-linux-toan-tap.html>’

On startup booting

Yum install telnet-server: cài đăt telnet server

systemctl | more : hiển thị các service hiện tại

systemctl status <service name>: kiểm tra trạng thái

systemctl enable|disable|start|stop <service name>: enable 1 service

systemctl disable telnet.socket

ss –tnlp | grep 23: giống lệnh nstat trong windows

chkconfig | more  
chkconfig <service name> on|off : tắt mở service

chkconfig xinetd on

service xinetd start

chkconfig telnet on

service telnet start

Network Performance Monitoring

ss –t –a : hiển thị tất cả các port( giống netstat)

ss –t –o : hiển thị các port đang sử dụng

nmap –A –sS localhost

sudo yum install iptraf << GUI tool

dstat

Routing

Netstat -rn